

Bản án số: 40/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 28/4/2022.

Về việc: “Xin ly hôn và nuôi con chung”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lê Văn An**

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Thành Thái

2. Bà Phạm Hồng Gái

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Thanh Sang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa:*** Bà **Trần Phương Thúy** – kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 39/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc: “Xin ly hôn và nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2022 giữa các đương sự:

\* ***Nguyên đơn:*** Chị **Mai Thị Đ**, sinh năm 1982 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Tô An, xã Cô Tô, huyện TT, tỉnh Ag.

\* ***Bị đơn:*** Anh **Danh B**, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố Thị Tứ (nay ở khu phố Sơn Tiến), thị trấn Sóc Sơn, huyện HĐ, tỉnh KG.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* ***Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Mai Thị Đ trình bày như sau:***

- ***Về hôn nhân:*** Chị Mai Thị Đ và anh Danh B tự tìm hiểu yêu thương nhau được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/02/2017. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất vui vẻ, hạnh phúc. Đến năm 2018 giữa chị Đ và anh B

xảy ra mâu thuẫn do anh B thường xuyên ăn nhậu, không chăm lo cho gia đình, dùng lời lẽ xúc phạm và đánh chị Đ. Do mâu thuẫn nên giữa năm 2018 chị Đ và anh B đã ly thân nhau cho đến nay. Quá trình ly thân chị Đ và anh B không có liên lạc để hàn gắn quan hệ hôn nhân. Nay xét thấy không còn tình cảm nên chị Đ yêu cầu được ly hôn với anh Danh B.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống chị Đ và anh B có 02 người con chung tên Danh Hậu, sinh ngày 10/02/2012 và Danh Tiền, sinh ngày 03/7/2014. Các con chung hiện nay Đ sống chung với chị Đ. Sau khi ly hôn chị Đ yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con chung nêu trên đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Chị Đ trình bày giữa chị và anh B không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

\* *Quá trình giải quyết vụ án*: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Danh B. Tuy nhiên anh Danh B không đến Tòa án để làm việc và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó Tòa án không ghi nhận được lời khai của anh Danh B trong hồ sơ vụ án.

\* *Tại phiên tòa vị đại diện VKS phát biểu quan điểm*:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Thư ký thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 BLTTDS.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị Đ được ly hôn với anh B. Về con chung đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao 02 người con chung tên Danh Hậu, sinh ngày 10/02/2012 và Danh Tiền, sinh ngày 03/7/2014 cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi

trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và nợ chung: Đề nghị HĐXX không xem xét. Về án phí: Buộc chị Mai Thị Đ chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Mai Thị Đ yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Danh B. Anh B cư trú trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*[2] Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh Danh B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

*[3] Về nội dung vụ án:*

*[3.1] Về hôn nhân:* Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Chị Mai Thị Đ và anh Danh B xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2017 trên cơ sở tự nguyện, anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/02/2017. Như vậy, hôn nhân giữa chị Đ và anh B là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo đơn khởi kiện chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B do tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được. Xét yêu cầu của chị Đ; Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình chung sống với nhau, chị Đ trình bày bắt đầu từ năm 2018 thì giữa anh chị bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, anh Danh B thường xuyên rượu chè, không lo lắng cho gia đình thường xuyên cự cãi và đánh chị Đ. Giữa năm 2018 do mâu thuẫn nên chị Đ và anh B sống ly thân nhau cho đến nay, hiện tại chị Đ và anh B không liên lạc, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị Mai Thị Đ đoàn tụ để nuôi dạy con chung đến tuổi trưởng thành nhưng chị Đ vẫn kiên quyết muốn ly hôn với anh B. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt các văn bản tố tụng cho

anh B hợp lệ nhưng anh B vẫn vắng mặt. Qua xác minh tại Công an thị trấn Sóc Sơn thì anh B và chị Đ có mâu thuẫn và đã không còn chung sống với nhau. Qua đó chứng minh được mối quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh B đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không đạt được mục đích. Nên việc chị Đ yêu cầu với anh B là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] *Về con chung*: Chị Đ xác định trong quá trình chung sống anh chị có với nhau 02 người con chung tên Danh Hậu, sinh ngày 10/02/2012 và Danh Tiền, sinh ngày 03/7/2014. Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa chị Đ yêu cầu được nuôi 02 người con chung nêu trên đến tuổi trưởng thành. Xét yêu cầu nuôi con của chị Đ HĐXX nhận thấy: Hiện chị Đ là người Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu cháu Hậu và cháu Tiền. Quá trình chung sống với chị Đ thì cháu Hậu và cháu Tiền được chị Đ chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường. Đồng thời tại bản tự khai cháu Hậu và cháu Tiền trình bày nếu cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng muốn sống với mẹ (tức chị Đ). Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống của cháu, giúp cháu phát triển tốt về mặt thể chất cũng như tinh thần và phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Hội đồng xét xử giao 02 người con chung nêu trên cho chị Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị Đ trình bày có đủ khả năng để nuôi dưỡng con chung nên không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó HĐXX không xem xét.

[3.4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị Đ xác nhận chị và anh B không có tài sản chung, không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất là có cơ sở để được HĐXX xem xét chấp nhận trong quá trình nghị án.

[4] *Về án phí hôn nhân và gia đình*: Chị Mai Thị Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 56; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**\* Tuyên Xử:**

1/. Về hôn nhân: Chị Mai Thị Đ được ly hôn với anh Danh B.

2/. Về con chung: Giao cháu Danh Hậu, sinh ngày 10/02/2012 và cháu Danh Tiền, sinh ngày 03/7/2014 cho chị Mai Thị Đ tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

3/. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Danh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Mai Thị Đ không yêu cầu.

Anh Danh B có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

4/. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

5/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Mai Thị Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001649 ngày 16/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó chị Đ không phải nộp thêm.

6/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự; UBND xã;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn An**

